

**TỔNG CỤC THUẾ
VỤ TTHT**

**TÀI LIỆU VỀ NỘI DUNG CHI TIẾT TUYÊN TRUYỀN
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ SỐ 38/2019/QH14**

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1 Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Điều 1, 2)

Luật quản lý thuế, ngoài phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như Luật quản lý thuế hiện hành, là quy định việc quản lý các loại thuế và các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Luật quản lý thuế lần này có bổ sung thêm việc áp dụng đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: *Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai; Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan; Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí; Thu viện trợ và Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.*

2 Nguyên tắc, nội dung và các hành vi bị cấm trong quản lý thuế (Điều 4, 5, 6)

a) *Về nguyên tắc quản lý thuế:* Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật; quản lý thuế đảm bảo công khai, minh bạch bình đẳng và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; áp dụng nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế; nguyên tắc quản lý rủi ro và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

b) *Nội dung quản lý thuế:* Luật quản lý thuế mới quy định 11 nhóm nội dung quản lý. Ngoài các nội dung đã được quy định tại Luật quản lý thuế hiện hành thì Luật quản lý thuế mới bổ sung các nội dung sau: Không thu thuế; Khoanh tiền thuế nợ; Áp dụng hoá đơn, chứng từ; Hợp tác quốc tế về thuế và Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.

b) *Luật quản lý thuế quy định một số hành vi bị cấm như:* Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế; gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế; cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp; bán hàng, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn...

3. Về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế:

Luật quản lý thuế đã tạo cơ sở pháp lý cho quản lý thuế hiện đại, tiếp cận tới những chuẩn mực, thông lệ quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế cũng như các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý thuế.

Về quyền lợi của người nộp thuế, Luật quản lý thuế đã bổ sung thêm quyền cho người nộp thuế, cụ thể: (1) Bổ sung nội dung người nộp thuế không bị xử lý vi phạm về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; (2) được quyền nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra kiểm tra, kiểm toán; (3) Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và (4) được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Các nội dung bổ sung này nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình, đảm bảo các quyền trong giao dịch điện tử đồng thời nâng cao vai trò trách nhiệm của cơ quan thuế khi thực thi công vụ.

II. ĐĂNG KÝ THUẾ, KHAI THUẾ, NỘP THUẾ, HOÀN THUẾ

1. Sửa đổi, bổ sung quy định quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế (Điều 7)

Điều 43 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định người nộp thuế xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản thuế nộp ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ. Trường hợp phát sinh doanh thu, chi phí, giá tính thuế bằng ngoại tệ hoặc người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp bằng ngoại tệ nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nộp thuế bằng đồng Việt Nam thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung theo hướng: Quy định rõ đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi; Trường hợp hạch toán bằng ngoại tệ

thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Cụ thể:

“Điều 7. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi quy định tại khoản 1, khoản 3 và tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 2 Điều này.”

2. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (Điều 8)

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 bổ sung quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ thông tin cho công tác quản lý thuế, trong đó có việc áp dụng rộng rãi phổ biến quản lý thuế điện tử, giao dịch điện tử công khai, minh bạch; đồng thời đảm bảo cơ sở pháp lý để người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan quản lý thuế và các cơ quan quản lý khác đều tham gia vào giao dịch điện tử. Cụ thể:

“Điều 8. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

1. Người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế thì không phải thực hiện phương thức giao dịch khác.

3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại Điều 16 của Luật này.

4. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại thông báo, quyết định, văn bản điện tử như đối với thông báo, quyết định, văn bản bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.

5. Chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử phải được ký điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

6. Cơ quan, tổ chức đã kết nối thông tin điện tử với cơ quan quản lý thuế thì phải sử dụng chứng từ điện tử trong quá trình thực hiện giao dịch với cơ quan quản lý thuế; sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế và không được yêu cầu người nộp thuế nộp chứng từ giấy.

7. Cơ quan quản lý thuế tổ chức hệ thống thông tin điện tử có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn, hỗ trợ để người nộp thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, ngân hàng và các tổ chức liên quan thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu thuế điện tử bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục;

c) Xây dựng hệ thống kết nối thông tin, cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định;

d) Cập nhật, quản lý, cung cấp các thông tin đăng ký sử dụng giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; xác thực giao dịch điện tử của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức phối hợp thu ngân sách nhà nước để thực hiện quản lý thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước;

đ) Tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử;

e) Trường hợp chứng từ điện tử của người nộp thuế đã được lưu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế phải thực hiện khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống, không được yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế bằng giấy.

8. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.”.

3. Bổ sung điều quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại trong quản lý thuế (Điều 27)

Luật Quản lý thuế hiện hành đã quy định ngân hàng thương mại có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thu, nộp thuế, khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, cung cấp thông tin, phong tỏa tài khoản... theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế. Các quy định này đặt tại các điều khác nhau theo từng nội dung quản lý thuế.

Để bao quát các nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quản lý thuế, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bố trí một điều

riêng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành, đồng thời, bổ sung các quy định như khấu trừ, nộp thay tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử; cung cấp thông tin để quản lý thuế phù hợp với việc quản lý thuế theo phương thức điện tử, đồng bộ trong phát triển Chính phủ điện tử và đảm bảo phù hợp với pháp luật về an toàn thông tin, an ninh mạng. Cụ thể:

“Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật.

2. Cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản theo mã số thuế của người nộp thuế khi mở tài khoản.

3. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam.

4. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì ngân hàng bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

4. Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế (Điều 30)

Điều 21 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 21. Đối tượng đăng ký thuế

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh.

2. Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân.
3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay.
4. Tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về thuế."

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung thêm quy định về: Cấu trúc mã số thuế; Việc cấp mã số thuế; Đăng ký thuế bao gồm những thủ tục nào giúp minh bạch hóa công tác Đăng ký thuế, thực hiện thống nhất trong nội bộ cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan. Cụ thể:

"Điều 30. Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế

1. Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cấu trúc mã số thuế được quy định như sau:

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác;

b) Mã số thuế 13 chữ số và ký tự khác được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

3. Việc cấp mã số thuế được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Người nộp thuế có chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế thì được cấp mã số thuế phụ thuộc. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì mã số ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đồng thời là mã số thuế;

b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ

gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay được cấp mã số thuế nộp thay để thực hiện khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

d) Mã số thuế đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho người nộp thuế khác;

đ) Mã số thuế của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên;

e) Mã số thuế cấp cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là mã số thuế cấp cho cá nhân người đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

4. Đăng ký thuế bao gồm:

a) Đăng ký thuế lần đầu;

b) Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế;

c) Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh;

d) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

đ) Khôi phục mã số thuế.”

5. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 31)

Điều 23 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 23. Hồ sơ đăng ký thuế

1. Hồ sơ đăng ký thuế đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ đăng ký thuế đối với tổ chức, cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao quyết định thành lập hoặc quyết định đầu tư đối với tổ chức; bản sao giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu đối với cá nhân."

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng Luật hóa thành phần hồ sơ giúp minh bạch hóa công tác đăng ký thuế, thực hiện thống nhất trong nội bộ cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan. Cụ thể:

“Điều 31. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì hồ sơ đăng ký thuế là hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp phép còn hiệu lực;

c) Các giấy tờ khác có liên quan.

3. Người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế hoặc tờ khai thuế;

b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc bản sao hộ chiếu;

c) Các giấy tờ khác có liên quan.

4. Việc kết nối thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thuế để nhận hồ sơ đăng ký thuế và cấp mã số thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cổng thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”

6. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 32)

Điều 24 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 24. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, cá nhân đó có trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, cá nhân đó có trụ sở.

3. Cá nhân đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi tạm trú."

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng Luật hóa chi tiết địa điểm nộp hồ sơ giúp minh bạch hóa công tác đăng ký thuế, thực hiện thống nhất trong nội bộ cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan. Đặc biệt là liên thông đăng ký kinh doanh giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh. Cụ thể:

“Điều 32. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế là địa điểm nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó có trụ sở;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân đó;

c) Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

3. Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho bản thân và người phụ thuộc nộp hồ sơ đăng ký thuế thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và nộp hồ sơ đăng ký thuế thay cho cá nhân đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân chi trả đó."

7. Thời hạn đăng ký thuế lần đầu (Điều 33)

Điều 22 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 22. Thời hạn đăng ký thuế

Đối tượng đăng ký thuế phải đăng ký thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày:

1. Được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

2. Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ gia đình, cá nhân thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

3. Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay;

4. Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

5. Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế."

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng Luật hóa chi tiết thời hạn nộp hồ sơ giúp minh bạch hóa công tác Đăng ký thuế, thực hiện thống nhất trong nội bộ cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan. Đặc biệt là liên thông đăng ký kinh doanh giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh. Cụ thể:

“Điều 33. Thời hạn đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:

a) Được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập;

b) Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay; tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh;

d) Ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ký hợp đồng, hiệp định đầu khí;

đ) Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

e) Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;

g) Phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế; đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế.”

8. Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế (Điều 34)

Điều 26 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 26. Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế hợp lệ.

Trường hợp bị mất hoặc hư hỏng giấy chứng nhận đăng ký thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người nộp thuế.

2. Giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tên người nộp thuế;

b) Mã số thuế;

c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh;

d) Số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không kinh doanh hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không kinh doanh;

đ) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

e) Ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

3. Nghiêm cấm việc cho mượn, tẩy xóa, hủy hoại hoặc làm giả giấy chứng nhận đăng ký thuế."

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế từ 10 ngày làm việc xuống còn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của người nộp thuế theo quy định so với 5 ngày làm việc như trước đây nhằm cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục đăng ký thuế, tạo điều kiện cho người nộp thuế. Cụ thể:

"Điều 34. Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế"

1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Thông tin của giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm:

a) Tên người nộp thuế;

b) Mã số thuế;

c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh; số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh; thông tin của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh;

d) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Cơ quan thuế thông báo mã số thuế cho người nộp thuế thay giấy chứng nhận đăng ký thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho cá nhân và người phụ thuộc của cá nhân;

b) Cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế;

c) Tổ chức, cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay;

d) Cá nhân đăng ký thuế cho người phụ thuộc.

3. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của người nộp thuế theo quy định.”

9. Sử dụng mã số thuế (Điều 35)

Điều 28 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 28. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và các giao dịch về thuế; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác.

2. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước sử dụng mã số thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản của người nộp thuế và các chứng từ giao dịch qua tài khoản.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác."

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng Luật hóa chi tiết việc sử dụng mã số thuế giúp minh bạch hóa công tác Đăng ký thuế, thực hiện thống nhất trong nội bộ cơ quan thuế và các cơ quan, cá nhân có liên quan. Đặc biệt là nghĩa vụ các bên trong việc sử dụng mã số thuế. Cụ thể:

"Điều 35. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp mã số thuế cho cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

4. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế sử dụng mã số thuế đã được cấp của người nộp thuế khi cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

6. Khi bên Việt Nam chi trả tiền cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới dựa trên nền tảng trung gian kỹ thuật số không hiện diện tại Việt Nam thì phải sử dụng mã số thuế đã cấp cho tổ chức, cá nhân này để khấu trừ, nộp thay.

7. Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.”

10. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 36)

Điều 27 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 27. Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Khi có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế đã nộp thì người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi thông tin.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký thuế đối với các trường hợp có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế."

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định thủ tục thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế. Đặc biệt là việc liên thông giải quyết hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, giúp người nộp thuế nắm được quy định khi thay đổi thông tin đăng ký thuế. Cụ thể:

“Điều 36. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, người nộp thuế phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định của Luật này trước khi đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

3. Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.”

11. Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (Điều 37)

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định mới về thực hiện thủ tục thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh giúp người nộp thuế nắm được quy định khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Cụ thể:

“Điều 37. Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh tạm ngừng hoạt động, kinh doanh có thời hạn hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan thì cơ quan thuế căn cứ vào thông báo của người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quản lý thuế trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo để thực hiện quản lý thuế.

3. Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn.”

12. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 38)

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định mới về thực hiện thủ tục Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp giúp người nộp thuế nắm được quy định khi thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp. Cụ thể:

“Điều 38. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi tổ chức lại doanh nghiệp phải thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức bị tách và đăng ký

mới hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức mới sau khi chia, tách hoặc được sáp nhập, hợp nhất.”

13. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39)

Điều 29 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 29. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Mã số thuế chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động;

b) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Khi phát sinh trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế, tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và công khai việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

3. Cơ quan thuế thông báo công khai việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế, kể từ ngày cơ quan thuế thông báo công khai về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế."

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng Luật hóa chi tiết về chấm dứt hiệu lực mã số thuế giúp minh bạch hóa công tác Đăng ký thuế, thực hiện thống nhất trong nội bộ cơ quan thuế và các cơ quan, cá nhân có liên quan. Đặc biệt là liên thông đăng ký kinh doanh giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh. Giúp người nộp thuế nắm được quy định về chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cụ thể:

"Điều 39. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản;

b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh, không còn phát sinh nghĩa vụ thuế đối với tổ chức không kinh doanh;

b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;

c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất;

d) Bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

đ) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

e) Nhà thầu nước ngoài khi kết thúc hợp đồng;

g) Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí khi kết thúc hợp đồng hoặc chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.

3. Nguyên tắc chấm dứt hiệu lực mã số thuế được quy định như sau:

a) Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày cơ quan thuế thông báo chấm dứt hiệu lực;

b) Mã số thuế của tổ chức khi đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 40 của Luật này;

c) Mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chấm dứt hiệu lực thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh không bị chấm dứt hiệu lực và được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó;

d) Khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì đồng thời phải thực hiện chấm dứt hiệu lực đối với mã số thuế nộp thay;

đ) Người nộp thuế là đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các đơn vị phụ thuộc phải bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Các giấy tờ khác có liên quan.

5. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trước khi thực hiện tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh người nộp thuế phải đăng ký với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày

làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.”

14. Khôi phục mã số thuế (Điều 40)

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định mới về khôi phục mã số thuế: Các trường hợp được khôi phục, thành phần hồ sơ, địa điểm nộp hồ sơ tạo điều kiện cho người nộp thuế được khôi phục mã số thuế, hoạt động trở lại. Cụ thể:

“Điều 40. Khôi phục mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh nếu được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì đồng thời được khôi phục mã số thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;

b) Khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

c) Khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

3. Mã số thuế được tiếp tục sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan thuế thông báo khôi phục mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế;

b) Các giấy tờ khác có liên quan.”

15. Bổ sung nguyên tắc khai thuế tập trung, nộp thuế phân bổ (Khoản 3 Điều 42)

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 bổ sung quy định cho phép người nộp thuế hạch toán tập trung được khai thuế tại trụ sở chính và phân bổ số thuế phải nộp cho địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc. Quy định này nhằm giảm thiểu thủ tục khai thuế cho người nộp thuế (thay vì phải khai thuế tại các đơn vị phụ thuộc thì nay chỉ phải khai thuế tại trụ sở chính), đồng thời vẫn đảm bảo các địa phương

nơi có đơn vị phụ thuộc của người nộp thuế được hưởng nguồn thu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc đóng trên địa bàn. Cụ thể:

“Điều 42. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế

... 3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này. ...”

16. Sửa đổi thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 44)

Điều 32 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là: Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý; Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm; Chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm;

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng: Quy định thời hạn nộp thuế là ngày cuối cùng của tháng, quý có liên quan để thuận tiện cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc xác định ngày nộp hồ sơ khai thuế; Kéo dài thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế để có thêm thời gian cho cá nhân tổng hợp hồ sơ phù hợp với hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân của tổ chức chi trả; Quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế thông qua giao dịch điện tử khi công thông tin địa tử của cơ quan thuế gặp sự cố. Cụ thể:

“Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;

b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là

ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;

b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế;

c) Chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đối với hồ sơ khai thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện.

5. Chính phủ quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài; khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

6. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.

7. Trường hợp người nộp thuế khai thuế thông qua giao dịch điện tử trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế mà công thông tin điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong ngày tiếp theo sau khi công thông tin điện tử của cơ quan thuế tiếp tục hoạt động.”

17. Sửa đổi quy định khai bổ sung hồ sơ khai thuế (Điều 47)

Khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung theo hướng: Không chế thời hạn người nộp thuế được khai bổ sung trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để phù hợp với quy định thời hạn truy thu tiền thuế là 10 năm kể từ khi có hành vi vi phạm; Quy định người nộp thuế được khai bổ sung tăng nghĩa vụ thuế trong và sau thanh tra, kiểm tra về thuế nhưng vẫn bị

xử phạt như đối với trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện, riêng trường hợp khai bổ sung làm giảm nghĩa vụ thuế thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế nhằm mục đích đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật thuế, đồng thời giảm tiền chậm nộp thuế cho người nộp thuế; Bổ sung quy định hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế. Cụ thể:

“Điều 47. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.

2. Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; cơ quan thuế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này.

3. Sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thì việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế được quy định như sau:

a) Người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với trường hợp làm tăng số tiền thuế phải nộp, giảm số tiền thuế được khấu trừ hoặc giảm số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn và bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này;

b) Trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế.

4. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế bao gồm:

a) Tờ khai bổ sung;

b) Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.”

18. Sửa đổi quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế (Điều 48)

Điều 35 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định cụ thể việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế qua các hình thức nhận trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, nhận qua đường bưu chính và nhận hồ sơ điện tử; tuy nhiên chưa hướng dẫn rõ thế nào là "hồ sơ khai thuế chưa đầy đủ theo quy định" phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung theo hướng: Quy định nguyên tắc tiếp nhận hồ sơ khai thuế qua các hình thức nhận trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, nhận qua đường bưu chính và nhận hồ sơ điện tử; Quy định rõ phải thông báo cho người nộp thuế hoàn chỉnh lại đối với "hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định". Cụ thể:

“Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

- a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;*
- b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;*
- c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.*

2. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.”

19. Sửa đổi quy định về thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57)

Luật Quản lý thuế hiện hành quy định thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các loại thuế do cơ quan thuế quản lý như sau: (1) Tiền thuế nợ; (2) Tiền thuế truy thu; (3) Tiền chậm nộp; (4) Tiền thuế phát sinh; (5) Tiền phạt. Thứ tự này khác với thứ tự thanh toán các loại thuế do cơ quan hải quan quản lý.

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 sửa đổi thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo hướng thống nhất quy định giữa các loại thuế do cơ quan thuế quản lý và các loại thuế do cơ quan hải quan quản lý, vẫn đảm bảo tính hiệu lực của pháp luật thuế và nguyên tắc có lợi cho người nộp thuế (giảm thiểu tiền chậm nộp phát sinh thêm). Cụ thể:

“Điều 57. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện theo thời hạn trước, sau và theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được quy định như sau:

a) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

b) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

c) Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh. ”

20. Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 60)

Luật Quản lý thuế hiện hành quy định người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế trong thời hạn mười năm thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau; hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo; hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 cơ bản kế thừa quy định hiện hành, đồng thời sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện hơn các quy định về xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa như: tính tiền chậm nộp khi người nộp thuế bù trừ với tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ; các trường hợp không hoàn trả tiền nộp thừa và cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh khoản số tiền nộp thừa trên sổ kế toán, trên hệ thống dữ liệu điện tử, để giải quyết các vướng mắc của Luật Quản lý thuế hiện hành đối với người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Cụ thể:

“Điều 60. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ.

...

3. Không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh khoản số tiền nộp thừa trên sổ kế toán, trên hệ thống dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan quản lý thuế đã thông báo cho người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả nhưng người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa bằng văn bản;

b) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế, đã được cơ quan quản lý thuế thông báo về số tiền nộp thừa trên phương tiện

thông tin đại chúng mà sau 01 năm kể từ ngày thông báo, người nộp thuế không có phản hồi bằng văn bản yêu cầu hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với cơ quan quản lý thuế;

c) Khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế.

4. Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.”

21. Bổ sung quy định về việc tính tiền lãi phải thanh toán cho người nộp thuế trong trường hợp khiếu nại, khởi kiện (Điều 61)

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định mức tiền lãi phải thanh toán cho người nộp thuế theo tỷ lệ 0,03%/ngày trong trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp được xác định theo kết quả xử lý khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế và phù hợp với việc tính tiền chậm nộp tiền thuế trong trường hợp người nộp thuế nộp thiếu thuế, đồng thời quy định rõ nguồn tiền trả lãi từ ngân sách trung ương, để giải quyết các vướng mắc của Luật Quản lý thuế hiện hành đối với người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Cụ thể quy định tại Khoản 2 Điều 61 như sau:

“2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

Người nộp thuế có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế trả tiền lãi theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. Nguồn tiền trả lãi được chi trả từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

22. Các trường hợp hoàn thuế (Điều 70)

Điều 57 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 57. Các trường hợp thuộc diện hoàn thuế

Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng;

2. Tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

3. Cá nhân thuộc diện được hoàn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của

pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuộc diện được hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

5. Tổ chức, cá nhân nộp các loại thuế khác có số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền thuế phải nộp."

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã tổng hợp, khái quát các trường hợp được hoàn thuế của Luật hiện hành thành 2 nhóm: (1) Được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về chính sách thuế như hoàn thuế GTGT, hoàn thuế TTĐB ... trong trường hợp NNT có số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra phát sinh trong kỳ. Theo đó, các quy định về hoàn thuế được quy định các văn bản pháp luật về chính sách thuế. (2) Được hoàn thuế trong trường hợp NNT đã nộp tiền vào NSNN (theo chứng từ nộp tiền) lớn hơn số nghĩa vụ phát sinh phải nộp (theo tờ khai, quyết định, thông báo thuế) nhằm mục đích để có các quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế theo từng nhóm khoa học hơn và người nộp thuế dễ theo dõi, dễ thực hiện. Cụ thể:

"Điều 70. Các trường hợp hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này."

23. Hồ sơ hoàn thuế (Điều 71)

Điều 58 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"Điều 58. Hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;

b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế được nộp một bộ tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế."

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định NNT nộp hồ sơ hoàn thuế cho CQ QLT có thẩm quyền để bảo đảm tương ứng với các điều khoản về giao thẩm quyền giải quyết hồ sơ hoàn thuế tại các Điều 72 và Điều 76 Luật này. Cụ thể:

"Điều 71. Hồ sơ hoàn thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

2. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;

b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.”.

24. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72)

Luật Quản lý thuế hiện hành chỉ quy định cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế trong mọi trường hợp. Trong thực tế, có trường hợp CQT QLTT NNT không phải là cơ quan thuế quản lý khoản nộp thừa, dẫn đến tăng các thủ tục trung gian xác nhận số nộp thừa giữa CQT QLTT NNT và CQT QL khoản nộp thừa; tăng khâu thủ tục chi hộ giữa các KBNN ngang cấp CQT QLTT NNTT và KBNN ngang cấp CQT quản lý khoản nộp thừa; thời gian NNT được nhận lại khoản nộp thừa thường bị kéo dài.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 bổ sung quy định về cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế hoàn nộp thừa: Cơ quan thuế quản lý khoản thu (khoản nộp thừa) tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế để loại bỏ bớt các khâu trung gian, giảm bớt thủ tục hành chính cho các CQT và KBNN, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT sớm nhận được tiền hoàn thuế. Trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa. Cụ thể:

“Điều 72. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định sau đây:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa;

b) Cơ quan hải quan nơi quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh có hàng hóa thuộc trường hợp hoàn thuế thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

2. Người nộp thuế nộp hồ sơ hoàn thuế thông qua các hình thức sau đây:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Gửi hồ sơ qua đường bưu chính;

c) *Gửi hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.*

3. *Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế thực hiện phân loại hồ sơ và thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ.*

4. *Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”.*

25. Phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73)

Luật Quản lý thuế hiện hành quy định kiểm tra trước đối với NNT đề nghị hoàn thuế lần đầu. Như vậy, chỉ có hồ sơ đầu tiên của NNT mới thuộc diện kiểm tra trước. Trong khi NNT có thể các trường hợp hoàn thuế theo từng pháp luật chính sách thuế khác nhau và CQT chưa có thông tin để đánh giá mức độ tuân thủ theo quy định của từng loại chính sách thuế, nên cần thiết phải có kiểm tra trước đối với mọi hồ sơ hoàn thuế lần đầu theo pháp luật về thuế, để bảo đảm không xảy ra các lỗi sai sót mang tính hệ thống đối với NNT.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 bỏ quy định hồ sơ hoàn thuế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thuộc diện hồ sơ kiểm tra trước, vì trong một số trường hợp, các hồ sơ hoàn thuế này được NNT tuân thủ tốt, ít xảy ra rủi ro thì CQT không cần tập trung nguồn lực để kiểm tra trước mọi hồ sơ. Việc kiểm tra hồ sơ của trường hợp theo điều ước sẽ do CQT phân loại rủi ro để đưa vào đối tượng kiểm tra hay không cho phù hợp thực tế tuân thủ của NNT hoặc tính chất của trường hợp hoàn thuế. Cụ thể:

“Điều 73. Phân loại hồ sơ hoàn thuế

1. *Hồ sơ hoàn thuế được phân loại thành hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước.*

2. *Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm:*

a) *Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;*

b) *Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;*

c) *Hồ sơ của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;*

d) *Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;*

đ) *Hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn thuế trước nhưng hết thời hạn*

theo thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng;

e) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

g) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định của Chính phủ.

3. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”.

26. Bổ sung quy định về địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế (Điều 74)

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 bổ sung quy định mới nhằm xác định cách thức thực hiện công tác xử lý hồ sơ hoàn thuế tương ứng với việc phân loại hồ sơ hoàn thuế. Cụ thể:

“Điều 74. Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trụ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”.

27. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75)

Điều 60 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định:

"2. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì chậm nhất là sáu ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế theo đề nghị của người nộp thuế; trường hợp không đáp ứng điều kiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

3. Thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau được quy định như sau:

a) Việc kiểm tra sau hoàn thuế phải được thực hiện trong thời hạn một năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế đối với các trường hợp sau đây:

- Cơ sở kinh doanh kê khai lỗ hai năm liên tục hoặc có số lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu;

- Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản; kinh doanh thương mại, dịch vụ;

- Cơ sở kinh doanh thay đổi trụ sở từ hai lần trở lên trong vòng mười hai tháng, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế trở về trước;

- Cơ sở kinh doanh có sự thay đổi bất thường giữa doanh thu tính thuế và số thuế được hoàn trong giai đoạn mười hai tháng, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế trở về trước;

b) Đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này, việc kiểm tra sau hoàn thuế được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong thời hạn mười năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế.

4. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì chậm nhất là bốn mươi ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không hoàn thuế.

5. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi theo quy định của Chính phủ.”

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 bổ sung quy định về trả tiền lãi trường hợp việc chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế với nguồn tiền trả lãi được chi từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước nhằm tăng cường trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với CQT, công chức thuế và bảo đảm quyền lợi cho NNT. Bổ quy định về thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước và các quy định về kiểm tra sau hoàn thuế sẽ được thực hiện theo cơ chế quản lý rủi ro của cơ quan thuế phù hợp với thực tiễn công tác quản lý thuế và lịch sử tuân thủ pháp luật của NNT. Cụ thể:

“Điều 75. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc thông báo chuyển hồ sơ của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

2. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ

sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn trả, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi với mức 0,03%/ngày tính trên số tiền phải hoàn trả và số ngày chậm hoàn trả. Nguồn tiền trả lãi được chi từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

28. Bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76)

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế tương ứng với từng trường hợp hoàn thuế bảo đảm minh bạch về thẩm quyền và tăng tính trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan thuế các cấp trong công tác giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Cụ thể:

“Điều 76. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Thủ trưởng cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế nộp thừa quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật này.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục hoàn thuế.”.

29. Bổ sung quy định về việc thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế (Điều 77)

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 bổ sung quy định mới về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế theo phương thức quản lý rủi ro. Trình tự, thủ tục thanh tra, kiểm tra hoàn thuế được thực hiện thống nhất theo các trường hợp thanh tra, kiểm tra được quy định tại pháp luật quản lý thuế và pháp luật thanh tra bảo đảm tính thống nhất trong cách thức kiểm soát tính tuân thủ của NNT thông qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Cụ thể:

“Điều 77. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế.

2. Thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý

thuế đối với hồ sơ hoàn thuế được thực hiện theo quy định của Luật này và Luật Thanh tra.”.

III. GIAO DỊCH LIÊN KẾT, CƠ CHẾ THỎA THUẬN TRƯỚC VỀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TÍNH THUẾ, THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Quản lý thuế liên quan đến giao dịch liên kết (Điều 3)

Bổ sung quy định vào Luật quản lý thuế tạo nền tảng pháp lý quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế các doanh nghiệp cơ quan hệ liên kết qua đó ngăn ngừa, hạn chế các hành vi chuyển lợi nhuận, tránh thuế, làm xói mòn cơ sở thuế. Luật không quy định một chương riêng về giao dịch liên kết mà bổ sung vào các Điều có liên quan để làm rõ các khái niệm về giao dịch liên kết và các nội dung liên quan đến quản lý thuế đối với giao dịch liên kết (giao dịch độc lập, báo cáo liên quốc gia, nguyên tắc bản chất quyết định hình thức...);

2. Cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (Điều 3, Điều 19, Điều 42)

Tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019, nội dung quy định liên quan đến cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đã được quy định cụ thể hơn so với Luật Quản lý thuế trước đây, cụ thể:

1. Về cơ sở dữ liệu sử dụng cho phương pháp xác định giá tính thuế: Trước đây, tại Luật Quản lý thuế trước đây chưa có định nghĩa về cơ sở dữ liệu thương mại. Do vậy, mặc dù các văn bản hướng dẫn thi hành Luật có đề cập đến việc sử dụng cơ sở dữ liệu này trong việc xác định giá giao dịch giữa các bên liên kết, trong APA nhưng cơ sở pháp lý còn chưa cao. (Trước khi Luật Quản lý thuế năm 2019 được ban hành chỉ có quy định về cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017, trong đó cơ sở dữ liệu thương mại là một nguồn dữ liệu được sử dụng).

Khi Luật Quản lý thuế ra đời, quy định về cơ sở dữ liệu thương mại đã được định nghĩa cụ thể, được Người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế để sử dụng trong công tác quản lý thuế, cụ thể trong cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Bên cạnh đó, Luật cũng đưa ra yêu cầu chặt chẽ hơn đối với việc sử dụng cơ sở dữ liệu thương mại cần có sự kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý.

2. Về thẩm quyền phê duyệt cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế: Tại Luật Quản lý thuế trước đây chưa quy định cụ thể về thẩm quyền phê duyệt APA mà giao Chính phủ quy định cụ thể. Hiện nay, thẩm quyền của các cơ quan liên quan trong việc giải quyết hồ sơ APA được quy định tại Điều 6 Thông tư số 201/2013/TT-BTC. Tại Luật Quản lý thuế mới, nội dung này được ngay vào nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế APA, thẩm quyền phê duyệt APA, cụ thể:

- APA đơn phương: Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện.

- APA song phương/ đa phương: thực hiện như điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế. Theo đó, các nội dung thỏa thuận thuộc thẩm quyền quy định tại cấp nào thì cấp đó có thẩm quyền phê duyệt (thỏa thuận APA về thuế TNDN của Người nộp thuế thực hiện theo Luật Thuế TNDN và các Nghị định hướng dẫn, theo đó cần có sự phê duyệt của Chính phủ, Quốc hội).

Như vậy, hiện nay các điều kiện áp dụng cơ chế APA đã được quy định rõ ràng, cụ thể hơn trong Luật Quản lý thuế mới. Theo đó, Cơ quan thuế cần tuân thủ và rà soát chặt chẽ các điều kiện này để đảm bảo việc thực hiện cơ chế APA theo đúng thẩm quyền, quy định.

3. Quản lý thuế đối với thương mại điện tử

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử (TMĐT) như: Đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam. Một số công việc cần triển khai thực hiện, cụ thể:

- Để quản lý việc thu thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, cần có giải pháp về công nghệ thông tin một cách tổng thể, phù hợp với đối tượng quản lý mới, phức tạp và đặc thù của loại hình kinh doanh TMĐT. Ngoài việc tiếp tục phát triển ứng dụng theo các công nghệ truyền thống như trước kia, cần nghiên cứu đưa những thành tựu tiên tiến, vượt trội của thể hệ thống công nghệ 4.0 đang là xu thế phát triển lớn mạnh trên thế giới vào hỗ trợ công tác quản lý thuế, nhất là trong các nghiệp vụ phát hiện, cảnh báo, giám sát và đôn đốc đối tượng nộp thuế kinh doanh trong lĩnh vực TMĐT.

- Mở rộng khái niệm, định nghĩa chính sách thuế (cơ sở thường trú) theo Luật và Hiệp định mới để bổ sung đối tượng kinh doanh thương mại xuyên biên giới vào diện chịu thuế.

- Cần có sự kết hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành khác để có được thông tin đầy đủ trong việc quản lý đối tượng kinh doanh TMĐT và quản lý khai báo, thu, nộp thuế.

- Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) sẽ xây dựng quy trình đăng ký thuế đơn giản (mở trên website của Tổng cục Thuế hệ thống ứng dụng để hướng dẫn tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên mạng phát sinh thu nhập tại Việt Nam được thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế và kê khai, nộp thuế qua mạng);

IV. CÔNG TÁC THANH TRA KIỂM TRA

1. Các trường hợp và căn cứ ấn định thuế

- Bổ sung thêm các trường hợp ấn định thuế đối với trường hợp người nộp thuế không chấp hành các quyết định thanh tra thuế, kiểm tra thuế theo quy định; Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;

Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

- Căn cứ ấn định thuế bổ sung thêm một số căn cứ mới: cơ sở dữ liệu thương mại,

2. Quyền nghĩa vụ của cơ quan kiểm toán, thanh tra

Việc quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, kiểm toán để nhằm phân định trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong công tác thanh tra người nộp thuế. Đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế.

V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ, CÁ NHÂN

1. Quy định về Hội đồng tư vấn thuế xã phường, thị trấn

“Điều 28. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực.

2. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tư vấn cho cơ quan thuế về doanh thu, mức thuế của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên địa bàn và phối hợp với cơ quan thuế đôn đốc các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do cơ quan thuế chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ngành thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn.”

- Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã phường thị trấn và quy định về kinh phí hoạt động của HĐTVT xã, phường, thị trấn.

Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý thuế HKD tại địa bàn - với vai trò tham vấn ý kiến cho CQT trong việc xác định doanh thu, mức thuế khoán và mức miễn, giảm thuế của HKD trên địa bàn đảm bảo sát thực tế, công bằng, khách quan, bảo vệ quyền lợi cho các HKD. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình thực tế tại một số địa bàn có số lượng hộ kinh doanh không nhiều, nếu phải thành lập một HĐTVT với đầy đủ các đại diện của Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, Công an, Hội đồng nhân dân, Hộ kinh doanh thì không cần thiết, do đó, tại Luật mới đã bổ sung quy định giao Chủ tịch UBND căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định có thành lập hay không thành lập HĐTVT.

2. Quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế

“Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

...2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:

b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp

quyết toán thuế; ...”

tại khoản 2 Điều 44 Luật sửa đổi Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định lùi thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Theo quy định hiện hành thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế của cá nhân trùng với thời hạn quyết toán thuế thu nhập cá nhân của doanh nghiệp, do đó, cơ quan thuế thường là chưa có đủ cơ sở dữ liệu của tổ chức chi trả để tra cứu khi xử lý hồ sơ quyết toán thuế của cá nhân, đặc biệt là các hồ sơ hoàn thuế. Do đó Luật mới đã quy định thời hạn quyết toán của cá nhân chậm hơn 01 tháng so với thời hạn quyết toán thuế TNCN của doanh nghiệp.

3. Quy định về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ

“Điều 51. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

....

5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Theo số liệu quản lý thuế những năm qua thì số hộ kinh doanh có quy mô lớn chiếm khoảng 7% số hộ kinh doanh thuộc diện quản lý thuế, nhiều hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn thường xuyên có doanh thu lên đến vài trăm tỷ đồng/năm, nhiều hộ kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực đặc thù không phù hợp với mô hình hộ khoán như: kinh doanh hóa chất; vật tư và thiết bị y tế; máy móc thiết bị xây dựng; vật liệu xây dựng có nguồn gốc tài nguyên khoáng sản... Ngoài ra, Hộ kinh doanh hiện nay ngoài việc kinh doanh theo hình thức truyền thống thì cũng đã có nhiều hộ kinh doanh áp dụng các hình thức mới như: hợp tác kinh doanh với tổ chức, kinh doanh vận tải, kinh doanh bất động sản nghỉ dưỡng, kinh doanh thương mại điện tử (*qua mạng xã hội và các sàn giao dịch điện tử*). Do đó cần thiết phải phân loại hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô lớn đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật nhằm áp dụng hình thức quản lý thuế phù hợp như: áp dụng chế độ kế toán đơn giản tương ứng với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; áp dụng chế độ hóa đơn điện tử, khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử; từ đó hạn chế tối đa sự lợi dụng mô hình hộ khoán nhằm mức

đích trốn thuế, tạo khuôn khổ pháp lý về thuế thúc đẩy hộ kinh doanh quy mô lớn chuyển đổi thành doanh nghiệp.

4. Quy định miễn thuế đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống

Điều 79. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế, giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và khoản 2 Điều này.

2. Miễn thuế đối với các trường hợp sau đây:

...

b) Cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.

tại điểm b, khoản 2 Điều 79 Luật sửa đổi Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định miễn thuế đối với Cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.

Theo quy định trước đây thì cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán dù là rất nhỏ cũng phải có trách nhiệm thực hiện quyết toán với cơ quan thuế. Đồng thời đối với cơ quan thuế cũng phải thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính theo quy định mà không phân biệt mức thuế lớn hay mức thuế nhỏ. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, cải cách thủ tục hành chính, giảm áp lực cho cơ quan thuế trong việc xử lý hồ sơ quyết toán thuế TNCN mà không ảnh hưởng đến số thu ngân sách thì tại Luật mới đã quy định trường hợp có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ năm mươi nghìn đồng trở xuống thì không bắt buộc phải quyết toán thuế.

5. Quy định về không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với các trường hợp:

“Điều 141. Hành vi vi phạm thủ tục thuế

2. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

b) Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn;

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 51 của Luật này.”

- Về việc không xử phạt đối với cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán:

Tại điểm b, khoản 2 Điều 141 Luật sửa đổi Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn.

Việc không xử phạt cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế nếu phát sinh số thuế được hoàn đã được áp dụng từ năm 2009 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Quy định này đã được luật hóa tại Luật Quản lý thuế mới nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân khi thực hiện quyết toán thuế TNCN.

- Về việc không xử phạt hành chính đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo doanh thu, mức thuế ấn định của cơ quan thuế:

Tại điểm c, khoản 2 Điều 141 Luật sửa đổi Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo doanh thu, mức thuế ấn định của cơ quan thuế.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán không phải là đối tượng tự khai, tự nộp. Do đó, việc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo mức ấn định của cơ quan thuế từ đầu năm không bị xác định là hành vi vi phạm nên không xử phạt vi phạm hành chính về khai thuế.

VI. TỔ CHỨC DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ (ĐẠI LÝ THUẾ)

1. Mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế

Nhằm thúc đẩy hệ thống đại lý thuế phát triển, Luật QLT sửa đổi bổ sung theo hướng mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế của Đại lý thuế. Theo đó, dịch vụ do ĐLT cung cấp cho NNT theo hợp đồng bao gồm:

- Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay NNT;

- Dịch vụ tư vấn thuế;

- Dịch vụ kế toán cho DN siêu nhỏ. Tuy nhiên, để được thực hiện nhiệm vụ này các ĐLT phải có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.

2. Nâng cao tiêu chuẩn đối với người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và quy định cập nhật kiến thức định kỳ cho Nhân viên đại lý thuế.

Nhằm ngày một nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của đại lý thuế, Luật QLT sửa đổi quy định nâng cao tiêu chuẩn đối với người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, quy định thời gian kinh nghiệm công tác tăng từ 36 tháng lên thành 48 tháng và trình độ từ cao đẳng lên thành đại học. Đồng thời, để đảm bảo nhân viên đại lý thuế có kiến thức thực hiện các dịch vụ cung cấp cho khách hàng thì hàng năm nhân viên đại lý thuế hàng năm phải tham gia các khóa đào tạo cập nhật kiến thức.

VII. CÔNG TÁC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

+ Bổ sung quy định nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn (sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn hoặc sử dụng hóa đơn không đúng quy định) dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

+ Luật hóa nguyên tắc trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

- *Về biên bản vi phạm hành chính*: bổ sung quy định Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế bằng phương thức điện tử xác định rõ hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế của người nộp thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

2. Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

- *Về miễn tiền phạt vi phạm hành chính*: bổ sung quy định miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế cho người nộp thuế (bao gồm cả cá nhân và tổ chức) bị thiệt hại do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.

- *Về các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính*: bổ sung các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính:

+ Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế trong các trường hợp sau đây: người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo phương pháp khoán thuế.

+ Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong trường hợp người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nếu đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện.

+ Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

2. Hành vi vi phạm

+ Bổ sung một số hành vi sau:

Xử phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã lập hồ sơ xác định giá thị trường hoặc đã lập tờ khai giao dịch liên kết nhưng cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền khi thanh tra, kiểm tra kết luận số liệu thanh tra, kiểm tra khác với số liệu đã khai của người nộp thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn.

Xử phạt về hành vi trốn thuế đối với hành vi sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

+ Luật hóa quy định xử phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn không hợp pháp thuộc lỗi của người bán.

- *Về mức phạt tiền đối với hành vi trốn thuế:* bổ sung quy định mức phạt tiền tối đa đối với hành vi hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế (không phân biệt tổ chức hay cá nhân vi phạm).

VIII. QUẢN LÝ NỢ THUẾ

1. Quy định về không tính tiền chậm nộp đối với người nộp thuế cung ứng hàng hoá, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Điểm a khoản 5 Điều 59 Luật QLT số 38/2019/QH14:

“5. Không tính tiền chậm nộp trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán thì không phải nộp tiền chậm nộp.

Số tiền nợ thuế không tính chậm nộp là tổng số tiền thuế còn nợ ngân sách nhà nước của người nộp thuế nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;”

Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định rõ đối tượng được xem xét không tính tiền chậm nộp bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán. Về số tiền thuế nợ là tổng số tiền thuế còn nợ NSNN của người nộp thuế nhưng không vượt quá số tiền NSNN chưa thanh toán.

Từ ngày 01/01/2015, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế số 71/2014/QH13 có hiệu lực thì có quy định về việc trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hoá, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán nên không nộp kịp thời các khoản thuế dẫn đến nợ thuế thì không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ. Tuy nhiên, nội dung này chưa quy định rõ đối với trường hợp nhà thầu phụ được giao thực hiện một phần hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với người nộp thuế là cơ sở kinh doanh có chi nhánh, đơn vị trực thuộc chấm dứt hoạt động mà vẫn còn nợ thuế

Khoản 5 Điều 67 Luật QLT số 38/2019/QH14:

“5. Người nộp thuế có chi nhánh, đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc.”

Đây là nội dung mới của Luật QLT số 38/2019/QH14, quy định người nộp thuế có chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, nếu chi nhánh, đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động mà vẫn còn nợ thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc.

Khoản 4 Điều 206 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 quy định: “Doanh nghiệp có chi nhánh đã chấm dứt hoạt động chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, gồm cả nợ thuế của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động hoặc giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật.”

Đề phù hợp với Luật Doanh nghiệp và quản lý chặt chẽ các khoản nợ đọng thuế, bảo đảm huy động kịp thời nguồn thu thuế vào NSNN, tránh thất thu NSNN, Luật QLT số 38/2019/QH14 đã quy định “Người nộp thuế có chi nhánh, đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc”.

3. Quy định về việc kế thừa nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân là người đã chết, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người mất tích theo quy định của pháp luật dân sự

Khoản 3 Điều 69 Luật QLT số 38/2019/QH14:

“3. Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã xóa theo quy định tại Điều 85 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.”

Đây là nội dung mới của Luật QLT số 38/2019/QH14.

Nhằm tránh lợi dụng việc xóa nợ thuế gây thất thu NSNN, đối với trường hợp cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự đã được xóa nợ thuế, khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số nợ tiền thuế đã được xóa được phục hồi lại và người nộp thuế phải nộp đủ vào NSNN.

4. Quy định về xóa nợ đối với hợp tác xã bị tuyên bố phá sản

Khoản 1 Điều 85 Luật QLT số 38/2019/QH14:

“1. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.”

Luật QLT số 38/2019/QH14 bổ sung trường hợp hợp tác xã bị tuyên bố phá sản thuộc trường hợp được xóa nợ thuế.

Thực hiện Quyết định số 212/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch và Đề cương tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002, Hội nghị lần thứ 5, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể và

Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường triển khai thi hành Luật hợp tác xã năm 2012, đồng thời phù hợp với quy định tại Điều 2 Luật phá sản số 51/2014/QH13, Luật QLT số 38/2019/QH14 đã bổ sung thêm trường hợp hợp tác xã phá sản cũng thuộc trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp.

5. Quy định về xóa nợ đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng

Khoản 4 Điều 85 Luật QLT số 38/2019/QH14:

“4. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 8 Điều 59 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 62 của Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.”

Đây là nội dung mới của Luật QLT số 38/2019/QH14.

Để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế khi bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng, giúp người nộp thuế ổn định SXKD, có điều kiện để tiếp tục nộp thuế cho NSNN, Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định xóa nợ đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp và đã được gia hạn nộp thuế theo mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh.

6. Quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trước khi xuất cảnh

Khoản 7 Điều 124 Luật QLT số 38/2019/QH14:

“7. Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi xuất cảnh và có thể bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.”

Đây là nội dung mới của Luật QLT số 38/2019/QH14.

Để đảm bảo thu hồi được các khoản nợ thuế cho NSNN, tránh trường hợp nợ thuế rồi bỏ ra nước ngoài, Luật QLT số 38/2019/QH14 đã quy định cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế trước khi xuất cảnh và có thể bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

7. Quy định về nguyên tắc áp dụng các biện pháp cưỡng chế

Khoản 3 Điều 125 Luật QLT số 38/2019/QH14:

“3. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp;

b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau;

c) Trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện thì thực hiện áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều này. ”

Luật QLT hiện hành quy định cơ quan thuế không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước hoặc đã áp dụng nhưng không thu đủ tiền thuế nợ mới áp dụng biện pháp cưỡng chế sau.

Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định đối với 3 biện pháp cưỡng chế: trích tiền từ tài khoản, khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập, dừng làm thủ tục hải quan; cơ quan thuế căn cứ vào tình hình thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp. Đối với biện pháp cưỡng chế: ngừng sử dụng hóa đơn, kê biên tài sản, thu từ bên thứ ba, thu hồi giấy phép; cơ quan thuế không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau. Nếu biện pháp cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà không có hiệu quả thì cơ quan thuế được áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc chuyển biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

Để tăng cường hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế, Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định đối với 3 biện pháp cưỡng chế: trích tiền từ tài khoản, khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập, dừng làm thủ tục hải quan; cơ quan thuế căn cứ vào tình hình thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp. Đối với biện pháp cưỡng chế: ngừng sử dụng hóa đơn, kê biên tài sản, thu từ bên thứ ba, thu hồi giấy phép; cơ quan thuế không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau. Nếu biện pháp cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà không có hiệu quả thì cơ quan thuế được áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc chuyển biện pháp cưỡng chế tiếp theo.